

□

Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc đánh giá, xếp loại thi học sinh, sinh viên bao gồm: Nội dung, tiêu chuẩn, cách thức đánh giá, xếp loại, yêu cầu cơ bản đối với từng nội dung đánh giá.
2. Văn bản này áp dụng đối với học sinh, sinh viên của các trường học, học viện, trung tâm giáo dục, trung tâm chuyên nghiệp, trung tâm tin học, trung tâm trung học cơ sở, trung tâm trung học phổ thông và trung tâm phổ thông có nhu cầu học.
3. Văn bản này không áp dụng đối với học sinh, sinh viên khuyết tật, tàn tật; học sinh, sinh viên mắc các loại bệnh không thể vận động và khi thi học sinh, sinh viên cao đẳng cơ sở y tế có thể miễn thi cấp huyện trở lên xác nhận.

Điều 2. Mục đích

1. Đánh giá kết quả rèn luyện thi học toàn diện của người học trong nhà trường.
2. Điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục thích hợp với các trường và các cấp học và trình độ đào tạo.

3. Đẩy mạnh việc thi công xuyên rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe để học tập, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho học sinh, sinh viên trong quá trình học tập quốc tế.

Điều 3. Yêu cầu

Việc đánh giá, xếp loại thi học sinh, sinh viên phải phù hợp với lứa tuổi, giới tính của học sinh, sinh viên trong nhà trường và các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 4. Quy định về tuổi

1. Việc đánh giá, xếp loại thi học sinh, sinh viên được phân theo lứa tuổi từ 6 tuổi đến 20 tuổi.

2. Học sinh, sinh viên từ 21 tuổi trở lên sẽ đóng các chi phí đánh giá của lứa tuổi 20.

Điều 5. Các nội dung đánh giá

Việc đánh giá xếp loại thi học sinh, sinh viên dựa trên sáu nội dung, cụ thể là: Lực bóp tay thuận, Nắm ngón gập bẻ ngón, Bật xa tối thiểu, Chạy 30m xuất phát cao (XPC), Chạy con thoi 4 x 10m, Chạy tùy sức 5 phút.

Chương 2.

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THI HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 6. Tiêu chuẩn đánh giá thi học đội nữ Nam từ 6 tuổi đến 20 tuổi

Tuổi

Phân loại

Lực bóp tay thuần (kg)

Thời gian chạy bộ (lần/30 giây)

Chiều cao (cm)

Chiều dài XPC (giây)

Chiều rộng 4 x 10m (giây)

Chiều dài sọc 5 phút (m)

6

Tốt

> 11,4

> 9

> 110

> 750

Đạt

$\geq 9,2$

≥ 4

≥ 100

$\leq 7,50$

$\leq 14,30$

≥ 650

7

T t

> 13,3

> 10

> 134

> 770

Đ t

≥ 10,9

≥ 5

≥ 116

$\leq 7,30$

$\leq 14,20$

≥ 670

8

T t

$> 15,1$

> 11

> 142

800

Đ t

$\geq 12,4$

≥ 6

≥ 127

$\leq 7,00$

$\leq 14,10$

≥ 700

9

T t

$> 17,0$

> 12

> 153

> 850

Đã t

$\geq 14,2$

≥ 7

≥ 137

$\leq 6,70$

$\leq 14,00$

≥ 750

10

Tốt

>18,8

> 13

> 163

> 900

Đt

≥15,9

≥ 8

≥ 148

$\leq 6,60$

$\leq 13,90$

≥ 790

11

Tốt

$> 21,2$

> 14

> 170

> 940

Đ t

$\geq 17,4$

≥ 9

≥ 152

$\leq 6,50$

$\leq 13,20$

≥ 820

12

T t

$> 24,8$

> 15

> 181

> 950

Đã t

≥ 19,9

≥ 10

≥ 163

≤ 6,40

≤ 13,10

≥ 850

13

Tốt

> 30,0

> 16

> 194

> 960

Đạt

≥ 23,6

≥ 11

≥ 172

$\leq 6,30$

$\leq 13,00$

≥ 870

14

Tốt

$> 34,9$

> 17

> 204

> 980

Đ t

$\geq 28,2$

≥ 12

≥ 183

$\leq 6,20$

$\leq 12,90$

≥ 880

15

T t

$> 40,9$

> 18

> 210

> 1020

Đã t

≥ 34,0

≥ 13

≥ 191

≤ 6,20

≤ 12,80

≥ 910

16

Tốt

> 43,2

> 19

> 215

> 1030

Đạt

≥ 36,9

≥ 14

≥ 195

$\leq 6,00$

$\leq 12,70$

≥ 920

17

Tốt

$> 46,2$

> 20

> 218

> 1040

Đ t

$\geq 39,6$

≥ 15

≥ 198

$\leq 5,90$

$\leq 12,60$

≥ 930

18

T t

$> 47,2$

> 21

> 222

> 1050

Đạt

$\geq 40,7$

≥ 16

≥ 205

$\leq 5,80$

$\leq 12,50$

≥ 940

19

Tốt

> 47,5

> 22

> 225

> 1060

Đạt

≥ 41,4

≥ 17

≥ 207

$\leq 5,70$

$\leq 12,40$

≥ 950

20

Tốt

$> 48,7$

> 23

> 227

> 1070

Điểm

$\geq 42,0$

≥ 18

≥ 209

$\leq 5,60$

$\leq 12,30$

≥ 960

Điều 7. Tiêu chuẩn đánh giá thi học sinh và Nữ từ 6 tuổi đến 20 tuổi

Tuổi

Điểm

Lực bóp tay thuần (kg)

Thời gian chạy 100m (s)

Chiều cao (cm)

Chiều dài bước chạy (m)

Chiều rộng bước chạy (m)

Chiều dài bước chạy (m)

6

Tốt

> 10,4

> 6

> 100

> 700

Đt

≥ 8,3

≥ 3

≥ 95

≤ 8,50

≤ 14,50

≥ 600

7

Tt

> 12,2

> 7

> 124

> 760

Đ t

≥ 9,9

≥ 4

≥ 108

≤ 8,30

$\leq 14,40$

≥ 640

8

Tốt

$> 13,8$

> 8

> 133

> 770

Đạt

$\geq 11,3$

≥ 5

≥ 118

$\leq 8,00$

$\leq 14,30$

≥ 670

9

Tốt

$> 15,5$

> 9

> 142

> 800

Đ t

≥ 12,8

≥ 6

≥ 127

≤ 7,70

≤ 14,20

≥ 690

10

T t

> 17,6

> 10

> 152

> 810

Đ t

$\geq 14,7$

≥ 7

≥ 136

$\leq 7,60$

$\leq 14,10$

≥ 700

11

Tốt

$> 20,6$

> 11

> 155

> 820

Đạt

$\geq 16,9$

≥ 8

≥ 140

$\leq 7,50$

≤ 14.00

≥ 710

12

Tốt

$> 23,2$

> 12

> 161

> 830

Đt

≥ 19,3

≥ 9

≥ 144

≤ 7,40

≤ 13,80

≥ 730

13

Tt

> 25,8

> 13

> 162

> 840

Đ t

≥ 21,2

≥ 10

≥ 145

≤ 7,30

$\leq 13,70$

≥ 750

14

Tốt

$> 28,1$

> 14

> 163

> 850

Đạt

$\geq 23,5$

≥ 11

≥ 146

$\leq 7,20$

$\leq 13,60$

≥ 770

15

Tốt

$> 28,5$

> 15

> 164

> 860

Đt

≥ 24,5

≥ 12

≥ 147

≤ 7,10

≤ 13,40

≥ 790

16

Tt

> 29,0

> 16

> 165

> 890

Đ t

≥ 26,0

≥ 13

≥ 148

≤ 7,00

$\leq 13,30$

≥ 810

17

Tốt

$> 30,3$

> 17

> 166

> 920

Đạt

$\geq 26,3$

≥ 14

≥ 149

$\leq 6,90$

$\leq 13,20$

≥ 830

18

Tốt

$> 31,5$

> 18

> 168

> 930

Đt

≥ 26,5

≥ 15

≥ 151

≤ 6,80

≤ 13,10

≥ 850

19

Tt

> 31,6

> 19

> 169

> 940

Đ t

≥ 26,7

≥ 16

≥ 153

≤ 6,70

$\leq 13,00$

≥ 870

20

Tốt

$> 31,8$

> 20

> 170

> 950

Đạt

$\geq 26,9$

≥ 17

≥ 155

$\leq 6,60$

$\leq 12,90$

≥ 890

Chương 3

YÊU CẦU CỐ THỂ ĐỐI VỚI TÍNH NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Lực bóp tay thuận

1. Yêu cầu dung cụ : Lực kéo

2. Yêu cầu kỹ thuật đo lường tác: Người đi đo kiểm tra đứng hai chân bằng vai, tay thuận cầm lực

khi hít vào lòng bàn tay. Không được bóp gối tay và có các động tác trợ giúp khác. Thời gian hai lần, nghỉ 15 giây giữa hai lần thực hiện.

3. Cách tính thành tích: Lấy kết quả lần cao nhất, chính xác đến 0,1kg

Điểm 9. Ném quả tạ

1. Yêu cầu dụng cụ: Đệm cao su hoặc ghế băng, chiếu cói, trên cỏ bằng phẳng, sạch sẽ.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người thi công kiểm tra chiều cao 900 cm đứng gối, hai bàn chân áp sát sàn. Một học sinh, sinh viên khác hỗ trợ bằng cách hai tay gối phần dưới cổ gối chân, nhằm không cho bàn chân người thi công kiểm tra tách ra khỏi sàn.

3. Cách tính thành tích: Mời lần ném người thi công, có bằng đệm tính mức độ. Tính số lần đạt điểm trong 30 giây.

Điểm 10. Bật xa tay chèo

1. Yêu cầu dụng cụ: Tấm cao su gối mềm, kích thước 1 x 3 m (nếu không có tấm có thể thực hiện trên nền đất, cát mềm). Đặt một tấm để đo dài làm bằng thanh hợp kim hoặc bằng gỗ kích thước 3 x 0,3m trên mặt phẳng nằm ngang và ghim chặt xuống tấm (nền đất, cát mềm), tránh xô lệch trong quá trình kiểm tra.

2. Yêu cầu kỹ thuật động tác: Người thi công kiểm tra đứng hai chân mở rộng tự nhiên, ngón chân đất sát mép vạch gối tay; khi bật nhảy và khi tiếp đất, hai chân tiếp hành cùng lúc. Thời gian hai lần nghỉ.

3. Cách tính thành tích: Kết quả đo điểm tính bằng độ dài tay vạch xuất phát đến vạch cuối cùng

cả gót bàn chân (vách dưới chân trên thềm). Lấy kết quả lớn nhất. Đơn vị tính là cm.

Đội u 11. Chạy 30m xuất phát cao

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy thẳng có chiều dài ít nhất 40m, chiều rộng ít nhất 2m. Kẻ vạch xuất phát và vạch đích, đặt cọc tiêu bằng nhíp hoặc bằng cọc hiên ở hai đầu đường chạy. Sau đích có khoảng trống ít nhất 10m để giẫm đạp sau khi về đích.

2. Yêu cầu kỹ thuật đường chạy: Người đi đường chạy kiểm tra thực hiện kỹ thuật xuất phát cao. Thực hiện một lần

3. Cách tính thành tích: Thành tích chạy đường chạy xác định là giây và số lẻ tính 1/100 giây.

Đội u 12. Chạy con thoi 4 x 10m

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy có kích thước 10 x 1,2m bằng phẳng, không trơn, bốn góc có vít chụm để quay đầu, hai đầu đường chạy có khoảng trống ít nhất là 2m. Dụng cụ gồm đường chạy thẳng, thước đo dài, bốn vít chụm đánh dấu bốn góc đường chạy.

2. Yêu cầu kỹ thuật đường chạy: Người đi đường chạy kiểm tra thực hiện kỹ thuật xuất phát cao. Khi chạy đến vạch 10m, chạy viên chạm chân vào vạch, nhanh chóng quay 180 độ và trở về vạch xuất phát và sau khi chân chạm vạch xuất phát thì quay trở lại. Thực hiện lặp lại cho đến hết quãng đường, tổng số vòng là 10m và ba lần quay. Quay theo chiều trái hay phải là do thói quen của từng người. Thực hiện một lần.

3. Cách tính thành tích: Thành tích chạy đường chạy xác định là giây và số lẻ tính 1/100 giây.

Điểm 13. Chạy tùy sức 5 phút

1. Yêu cầu sân bãi, dụng cụ: Đường chạy dài ít nhất 52m, rộng ít nhất 2m, hai đầu có hai đường kẻ vạch kẻ, phía ngoài hai đầu vạch kẻ có khoảng trống ít nhất 1m để chạy quay vòng. Giữa hai đầu đường chạy (tìm đường) đặt vật chướng ngại quay vòng. Trên đường 50m đánh dấu từng đoạn 5m để xác định phân nửa quãng đường ($\pm 5m$) sau khi hết thời gian chạy. Thời gian đo gồm có đường hồi bóm dây, số đo và tích - kê ghi số vòng và số đo.

2. Yêu cầu kỹ thuật chạy: Người đi đường kiểm tra thời gian chạy xuất phát cao (tay cầm mặt tích - kê tay ngang và số đo ngang). Khi chạy hết đoạn đường 50m, vòng (bên trái) qua vật chướng ngại và chạy tiếp trong thời gian 5 phút. Khi hết giờ, người đi đường kiểm tra lập tức tích - kê của mình xuống ngay nơi chân tiếp đất. Thời gian chạy là.

3. Cách tính thành tích: Thời gian đo quãng đường chạy được là mét.

Chương 4

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI THI HỌC SINH, SINH VIÊN

Điểm 14. Thời gian kiểm tra đánh giá, xếp loại

Hàng năm, các cơ sở giáo dục bố trí kiểm tra, đánh giá xếp loại thi học sinh, sinh viên vào cuối năm học.

Điểm 15. Cách thức tổ chức đánh giá

1. Mỗi học sinh, sinh viên được đánh giá 4 trong 6 nội dung nêu ở Điểm 5 văn bản này, trong đó nội dung Bớt xa và Chạy tùy sức 5 phút là bắt buộc.

2. Cách thức tổ chức đánh giá

a) Tổ chức đánh giá theo giới tính (Nam, Nữ). Không kiểm tra quá hai nội dung trong một giờ lên lớp.

b) Tổ chức đánh giá theo nhóm gồm 10 em, lần lượt thực hiện bốn nội dung theo các bước như sau:

- Khi đi đường chung.

- Thực hiện các nội dung như quy định tại khoản 1, Điều này.

- Thực hiện, hỏi đáp.

Điều 16. Xếp loại

Học sinh, sinh viên được xếp loại thi học theo 3 loại:

1. Tốt: Kiểm tra các chỉ tiêu theo là tại có ba chỉ tiêu Tốt và một chỉ tiêu Đạt trở lên.

2. Đạt: Kiểm tra các chỉ tiêu theo là tại ít nhất một chỉ tiêu Đạt trở lên.

3. Chưa đạt: Kiểm tra các chỉ tiêu theo là tại có một chỉ tiêu dưới mức Đạt.

Chương 5. TÀI CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý giáo dục

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chủ đạo, hàng đầu, kiểm tra việc thực hiện quy định này đối với các phòng giáo dục và các cơ sở giáo dục thuộc quy định quản lý và từng học báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ hàng năm.

2. Các phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chủ đạo, hàng đầu, kiểm tra việc thực hiện quy định này tại các cơ sở giáo dục thuộc quy định quản lý và từng học báo cáo sở giáo dục và đào tạo định kỳ hàng năm.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

1. Các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chủ trì bố trí các vị trí chức danh, giáo viên, giảng viên đảm bảo cho công tác đánh giá định kỳ thu thập, an toàn và hiệu quả.

2. Có kế hoạch kiểm tra, đánh giá, xếp loại thi học sinh, sinh viên cuối học hàng năm, bố trí thời gian thực hiện kiểm tra học lý, ghi và lưu hồ sơ kết quả việc đánh giá, xếp loại thi học sinh, sinh viên, từng học báo cáo cơ quan quản lý trình tiếp định kỳ hàng năm.

KT. BỘ TRƯỞNG

TH **TR** **NG**

(Đã ký)

Ph **m** **Vũ** **Lu** **n**